TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG THÁP** Bản án số: **40**/2025/DS-ST Ngày 13-8-2025 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Ni.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.

2. Ông Nguyễn Quốc Thuần.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2025/TLST- DS, ngày 28 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968;

Số căn cước công dân: 082068012462 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính ngày về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1966;

Số căn cước công dân: 082166016818 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính ngày về trật tự xã hội cấp ngày 26/01/2022.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

(Có mặt ông T, bà T1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông có cho bà T1 vay 30.000.000 đồng vào năm 2015. Vào ngày 12/6/2023, ông và bà T1 có kết nợ lại là 226.300.000 đồng gồm tiền vốn và tiền lãi, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng nhưng ông có sửa lại trong giấy mượn tiền là 2,5%/tháng, thời

hạn vay là 05 tháng, bà T1 có tự nguyện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023, nhưng hết thời hạn trả nợ mà bà T1 không thực hiện trả số tiền vốn và lãi nào cho ông. Khi ông cho bà T1 vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất là 5%/tháng nhưng bà T1 đóng lãi không đầy đủ tiền lãi của mỗi tháng và có tháng đóng có tháng không, bà T1 đóng lãi được một năm thì ngưng.

Nay ông yêu cầu bà T1 trả cho ông số tiền vay còn nợ là 226.300.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 12/6/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ kiện.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Năm 2015, bà có vay số tiền 30.000.000 đồng của ông T với lãi suất là 5%/tháng, bà đã trả lãi từ năm 2015 đến năm 2019 nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu đối với số tiền lãi đã đóng. Ông T cộng tiền vốn 30.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này ép buộc bà phải ký vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023 chứ bà không có vay số tiền 226.300.000 đồng của ông T, bà không có chứng cứ chứng minh ông T ép buộc bà ký tên vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023. Ông T cho vay với lãi suất 5%/tháng chứ không phải 2,5%/tháng, khi bà ký giấy mượn tiền ngày 12/6/2023 thì lãi suất để trống. Kể từ ngày ký tên vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023 bà không có trả số tiền vốn hay lãi nào cho ông T.

* Tại phiên tòa:

- Ông T trình bày: Ông và bà T1 kết nợ lại vào ngày 12/6/2023, bà T1 viết và ký tên vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023. Nay ông yêu cầu bà T1 trả cho ông số tiền còn nợ là 226.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà T1 trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà chỉ vay số tiền 30.000.000 đồng, ngày 12/6/2023 ông T có kết nợ lại và ép bà phải viết giấy mượn tiền và ký tên ghi họ tên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại các Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] *Về yêu cầu của nguyên đơn*:

[2.1] *Đối với yêu cầu trả tiền vốn:*

Xét giấy mượn tiền ngày 12/6/2023, thể hiện ý chí thỏa thuận của bên cho vay, bên vay tài sản là bà T1 và ông T, bà T1 còn nợ ông T số tiền 226.300.000 đồng, được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Giấy mượn tiền thể hiện thời hạn vay là 05 tháng, nhưng đến nay bà T1 vẫn không thực hiện việc trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà T1 trình bày bà có ký tên ghi họ tên vào giấy mượn tiền ngày 12/6/2023 do ông T đe dọa, ép buộc bà. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì bà T1 phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh số tiền còn nợ và việc bà ký tên vào biên nhận là do ông T đe dọa, ép buộc hoặc cung cấp chứng cứ đã thanh toán tiền cho ông T. Tuy nhiên, bà T1 không cung cấp được chứng cứ về số tiền còn nợ, đã thanh toán và việc bà ký tên vào biên nhận là do ông T đe dọa, ép buộc. Do đó, căn cứ vào lời khai và chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 12/6/2023 có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là yêu cầu bà T1 trả cho ông số tiền là 226.300.000 đồng.

[2.2] *Đối với yêu cầu trả tiền lãi*:

Ông T không yêu cầu bà T1 trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357; 463; 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thi T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vay còn nợ là 226.300.000 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà T2 phải chịu 11.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch.

Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.630.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008678 ngày 26/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 1 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Huyền Ni